ベトナム語の人称代名詞 二人称単数　you

自分が30代を想定する場合

1

相手が自分の子供以下の年代

男性 5歳以下 Con Con muốn ăn gì?

What do you want to eat?

何を食べたいですか。

女性 5歳以下 Cháu Cháu muốn uống gì?

What do you want to drink?

何を飲みたいですか。

2

相手が自分の弟もしくは妹の年代

男性 弟の年代 em Em tên là gì?

May I have your name?

あなたのお名前は？

女性 妹の年代 em Em bao nhiêu tuổi?

How old are you?

おいくつですか？

3

相手が自分の兄・姉の年代

男性 兄の年代 Anh Chào anh.

Hello.

こんにちは。

女性 姉の年代 Chị Chào chị.

Hello.

こんにちは。

4

相手が自分のおじ・おばの年代

男性 おじの年代 Chú Chú có khoẻ không.

How are you?

お元気ですか？

女性 おばの年代 Cô Cô có khoẻ không.

How are you?

お元気ですか？

5

相手が自分の父親・母親より年配

男性 父親の年代 Bác Rât vui được gặp bác.

Nice to meet you.

お会い出来てうれしいです。

女性 母親の年代 Bác Cảm ơn bác đã nhiêt tình giúp.

Thank you for your kindness.

ご親切に感謝します。

6

6.相手が自分の祖父・祖母の年代

男性 祖父の年代 Ông Tôi không hiểu điều ông nói.

I can't undertand you.

おっしゃることが分かりません。

女性 祖父の年代 Bà Bà nói gì?

I beg your parden?

何とおっしゃいましたか。

7

相手が先生の場合

男性 先生 Thầy 　　　Nhờ thầy viết lại điều vừa nói.

Could you write down what you said?

今おしゃたことを書いていただけますか。

女性 先生 Cô 　　　Cô có bút không?

Do you have a pen?

ペンをお持ちですか。

8

相手が自分と同じ年代

男性 同じ年代 Bạn Sở thích của bạn là gì?

What do your hobby?

あなたの趣味は何ですか。

女性 同じ年代 Bạn Có bạn, tôi rất vui.

You are fun to be with.

あなたといると楽しいです。